



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CP ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG – HỘI AN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng – Hội An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty DIC - Đầu tư Xây dựng Hội An theo Quyết định số 202/QĐ-BXD ngày 06/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070183 ngày 01/03/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2018.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DIH kể từ ngày 22/02/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 78/QĐ-SDGHN ngày 22/02/2011 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Vốn điều lệ: 59.949.620.000 đồng.
- Vốn góp thực tế đến 31/12/2018: 59.949.620.000 đồng.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Gạch Tuynen Điện Bàn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Hùng Vương - Thành phố Hội An - Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 0235.3863531
- Fax: (84) 0235.3863193
- Email: dichoiancompany@gmail.com
- Website: www.dichoian.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan, dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh: Dịch vụ trồng hoa, cây cảnh, cây xanh;
- Xây dựng các công trình công ích;



BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bóc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Thi công công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn nhiên liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ nhà đất;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;
- Điều hành tua du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Phá dỡ: Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt mạng vi tính, điều hòa không khí, chống sét, thông gió, hệ thống quan sát, báo cháy, báo trộm, phòng cháy, chữa cháy, thang máy.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có tại Văn phòng Công ty đến cuối năm tài chính là 58 người. Trong đó nhân viên gián tiếp là 34 người..

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Trần Đình Lợi | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |
| • Ông Bùi Văn Sự | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |
| • Ông Trần Văn Việt | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 23/04/2014 |
| • Trần Minh Toàn | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 22/04/2016 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Trọng Nghĩa | Trưởng ban | Bỏ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |
| • Ông Nguyễn Hoàng Phương | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |
| • Ông Trần Đình Dũng | Thành viên | Bỏ nhiệm lại ngày 23/04/2014 |

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trần Đình Lợi	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/04/2014
• Ông Trần Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2014
• Ông Phạm Anh Thi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 23/03/2015
• Bà Phạm Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 12/11/2015

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc

CÔNG TY

CP

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
XÂY DỰNG

HỘI AN

Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 25 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 447/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng – Hội An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính được lập ngày 25/03/2018 của Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng – Hội An (sau đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Văn phòng Công ty. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính năm 2018 của toàn Công ty để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2018

Handwritten signature in blue ink.

Lê Vĩnh Hà - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		288.765.478.000	224.563.781.685
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.536.453.636	55.613.872.553
1. Tiền	111	5	40.536.453.636	8.296.617.652
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	47.317.254.901
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165.841.932.184	120.459.813.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.042.100.231	49.467.579.654
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	36.529.434.365	8.171.477.274
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.783.149.924	4.164.563.017
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	55.721.175.718	58.914.343.961
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(233.928.054)	(258.150.054)
IV. Hàng tồn kho	140	9	75.492.792.926	45.378.442.845
1. Hàng tồn kho	141		75.492.792.926	45.378.442.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.894.299.254	3.111.652.435
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	6.676.667	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.887.622.587	3.111.652.435
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.242.510.505	8.131.170.966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.000.000	20.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		20.000.000	20.000.000
II. Tài sản cố định	220		4.712.096.625	2.045.160.829
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	4.712.096.625	2.045.160.829
- Nguyên giá	222		18.485.366.659	19.252.073.443
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.773.270.034)	(17.206.912.614)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.510.413.880	6.066.010.137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	3.510.413.880	6.066.010.137
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		297.007.988.505	232.694.952.651

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		204.864.904.494	180.571.664.417
I. Nợ ngắn hạn	310		204.864.904.494	180.571.664.417
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	65.721.809.163	46.310.221.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	36.251.660.454	33.879.182.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	766.678.458	600.647.196
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		182.643.641	75.944.884
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.555.663.077	4.028.738.392
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.739.047.213
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	175.015.494	948.481.499
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	99.159.436.717	90.848.887.945
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.997.490	140.513.490
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		92.143.084.011	52.123.288.234
I. Vốn chủ sở hữu	410		92.143.084.011	52.123.288.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	59.949.620.000	29.999.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.949.620.000	29.999.420.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	18.865.793.764	7.661.818.764
3. Cổ phiếu quỹ	415	17	(1.128.947.264)	(1.128.947.264)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	11.075.068.677	10.834.084.677
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17	3.381.548.834	4.756.912.057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.651.604.057	3.155.117.622
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.729.944.777	1.601.794.435
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		297.007.988.505	232.694.952.651

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc


Trần Đình Lợi

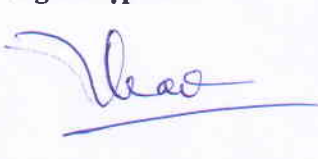
Hội An, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Tâm

Người lập biểu



Võ Hồ Quỳnh Giao

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	18	173.560.819.174	178.925.160.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		173.560.819.174	178.925.160.309
4. Giá vốn hàng bán	11	19	162.265.059.032	165.625.767.992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>11.295.760.142</u>	<u>13.299.392.317</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1.343.273.859	2.142.729.752
7. Chi phí tài chính	22	21	1.822.998.474	3.058.321.992
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.822.998.474	3.058.321.992
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	9.488.601.955	10.256.554.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.327.433.572</u>	<u>2.127.245.750</u>
11. Thu nhập khác	31		112.272.727	3.663.045
12. Chi phí khác	32		72.931.950	169.343.183
13. Lợi nhuận khác	40		<u>39.340.777</u>	<u>(165.680.138)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.366.774.349</u>	<u>1.961.565.612</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	421.871.405	359.771.177
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>944.902.944</u>	<u>1.601.794.435</u>

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc



Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

Võ Hồ Quỳnh Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		155.130.712.568	164.692.631.847
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(134.315.650.867)	(141.072.780.433)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(24.485.620.247)	(28.187.221.322)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.716.299.717)	(5.569.894.891)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	14	(530.622.247)	(613.500.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.613.455.263	7.224.036.311
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(65.729.980.400)	(64.367.985.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(60.034.005.647)	(67.894.713.821)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.537.454.546)	(1.158.465.591)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		112.272.727	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8;20	1.452.384.777	2.209.749.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.972.797.042)	1.051.283.746
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		38.618.835.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	16	177.240.248.239	152.326.411.644
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	16	(168.929.699.467)	(103.940.494.382)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.915.242.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		46.929.383.772	45.470.675.262
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.077.418.917)	(21.372.754.813)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	55.613.872.553	76.986.627.366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	40.536.453.636	55.613.872.553

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc



Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

Võ Hồ Quỳnh Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với L

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng - Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty DIC - Đầu tư Xây dựng Hội An theo Quyết định số 202/QĐ-BXD ngày 06/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070183 ngày 01/03/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/05/2014.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới và khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Dịch vụ chăm sóc duy trì cảnh quan, dịch vụ phòng chống mối mọt;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh: Dịch vụ trồng hoa, cây cảnh, cây xanh;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường, công trình đường dây và trạm biến thế;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Thi công công trình cấp thoát nước và xử lý môi trường;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Bán buôn nhiên liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Mua bán xăng dầu;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh khai thác vận chuyển đất, cát;
- Chuẩn bị mặt bằng: San lấp mặt bằng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ nhà đất;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Điều hành tua du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Phá dỡ: Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt mạng vi tính, điều hòa không khí, chống sét, thông gió, hệ thống quan sát, báo cháy, báo trộm, phòng cháy, chữa cháy, thang máy.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hiện nay, cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng Công ty và 03 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính cho toàn Công ty. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty này cùng với Báo cáo tài chính năm 2018 của toàn Công ty để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Văn phòng Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 10
Máy móc, thiết bị	5 – 8
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Văn phòng Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo thời hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Văn phòng Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Văn phòng Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Văn phòng Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Văn phòng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.10 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Văn phòng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Văn phòng Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ..

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Văn phòng Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản xuất gạch.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	219.346.438	371.360.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.317.107.198	7.925.257.196
Cộng	40.536.453.636	8.296.617.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Tam Kỳ	2.934.386.677	4.839.827.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam	9.152.182.499	3.560.601.000
Ban Quản lý khu thương mại Chu Lai	3.573.937.806	6.312.908.209
Sở Y tế Tỉnh Quảng Nam	11.795.083.000	2.479.057.000
Phòng Tài nguyên Môi trường Thành phố Hội An	8.947.871.000	8.608.882.788
Ban Quản lý Đầu tư Xây dựng Huyện Duy Xuyên	8.836.063.000	6.544.364.000
Các đối tượng khác	22.802.576.249	17.121.939.657
Cộng	68.042.100.231	49.467.579.654

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trần Đình Danh	253.166.487	4.031.767.402
Văn Đức Tiến	2.235.944.722	1.597.928.433
UBND Thành phố Hội An (*)	30.135.926.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất TP Hội An(*)	500.000.000	-
Các đối tượng khác	3.404.397.156	2.541.781.439
Cộng	36.529.434.365	8.171.477.274

(*) Tạm ứng nguồn kinh phí cho Ủy ban Nhân dân Thành phố Hội An và Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hội An để thực hiện việc thu hồi, bồi thường đất tại dự án khu dân cư Lâm Sa – Tu Lễ – Xuân Hòa theo Công văn số 212/UBND ngày 18/01/2017 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hội An và Công văn 178/PTQĐ ngày 20/12/2017 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành Phố Hội An.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	55.388.441.367	40.222.825	27.987.400.796	40.222.825
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	317.832.247	-	317.832.247	-
Phải thu khác	14.902.104	-	30.609.110.918	-
- Lãi dự thu	-	-	109.110.918	-
- UBND TP Hội An	-	-	30.000.000.000	-
- Trung tâm PTQĐ TP Hội An	-	-	500.000.000	-
- Phải thu khác	14.902.104	-	-	-
Cộng	55.721.175.718	40.222.825	58.914.343.961	40.222.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SX, KD dở dang	75.492.792.926	-	45.378.442.845	-
Cộng	75.492.792.926	-	45.378.442.845	-

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 41.743.762.755 đồng.

Không có hàng tồn kho ứ đọng, mất phẩm chất, khó tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018.

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	4.534.182.995	11.891.355.846	2.713.907.602	112.627.000	19.252.073.443
Tăng trong kỳ	-	1.385.454.546	2.152.000.000	-	3.537.454.546
Thanh lý, nhượng bán	-	3.671.194.595	632.966.735	-	4.304.161.330
Số cuối kỳ	4.534.182.995	9.605.615.797	4.232.940.867	112.627.000	18.485.366.659
Khấu hao					
Số đầu kỳ	3.598.909.843	10.781.468.169	2.713.907.602	112.627.000	17.206.912.614
Khấu hao trong kỳ	165.768.763	458.166.654	246.583.333	-	870.518.750
Thanh lý, nhượng bán	-	3.671.194.595	632.966.735	-	4.304.161.330
Số cuối kỳ	3.764.678.606	7.568.440.228	2.327.524.200	112.627.000	13.773.270.034
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	935.273.152	1.109.887.677	-	-	2.045.160.829
Số cuối kỳ	769.504.389	2.037.175.569	1.905.416.667	-	4.712.096.625

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.806.679.858 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 11.386.197.587 đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.676.667	-
Cộng	6.676.667	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.510.413.880	6.066.010.137
Cộng	3.510.413.880	6.066.010.137

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Bê tông Hòa Cầm - Intimex	851.442.000	2.076.605.000
Công ty TNHH Sao Vàng	3.009.600.000	-
Công ty TNHH TM&DV Duy Minh Thắng	3.488.677.802	2.308.926.215
Công ty TNHH Lê Văn Sa	8.259.123.694	534.719.858
Công ty TNHH TM&DV Xuân Tiến	3.508.979.100	3.138.435.205
Công ty TNHH TMDV Đức Nguyên	1.535.517.848	1.994.799.940
Lê Văn Dũng	5.786.396.171	8.258.568.708
Các đối tượng khác	39.282.072.548	27.998.166.872
Cộng	65.721.809.163	46.310.221.798

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Ban Quản lý khu KTM Chu Lai	-	3.967.735.000
Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam	2.205.454	6.315.000.000
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam	13.383.535.000	22.470.732.000
Công an Tỉnh Quảng Nam	2.109.230.000	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây Dựng Hội An	20.110.634.000	-
Các đối tượng khác	646.056.000	1.125.715.000
Cộng	36.251.660.454	33.879.182.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	591.370.258	618.131.864	530.622.247	678.879.875
Thuế thu nhập cá nhân	9.276.938	54.689.299	59.062.674	4.903.563
Thuế tài nguyên	-	514.619.400	438.308.100	76.311.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	64.332.828	64.332.828	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí và lệ phí	-	487.080.733	480.497.013	6.583.720
Cộng	600.647.196	1.743.854.124	1.577.822.862	766.678.458

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
KPCĐ, BHXH, BHYT và BHTN	40.123.800	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	134.891.694	948.481.499
Cộng	175.015.494	948.481.499

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	90.848.887.945	177.240.248.239	168.929.699.467	99.159.436.717
- NH NN & PTNN CN Hội An	25.224.986.645	41.750.958.199	37.557.582.557	29.418.362.287
- NH Công thương CN Hội An	55.623.901.300	134.489.290.040	121.372.116.910	68.741.074.430
- NH Quân đội Quảng Nam	10.000.000.000	1.000.000.000	10.000.000.000	1.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	90.848.887.945	177.240.248.239	168.929.699.467	99.159.436.717

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2017	29.999.420.000	7.661.818.764	(1.128.947.264)	10.498.114.677	5.806.756.669
Tăng trong kỳ	-	-	-	335.970.000	2.409.837.388
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3.459.682.000
Số dư tại 31/12/2017	29.999.420.000	7.661.818.764	(1.128.947.264)	10.834.084.677	4.756.912.057
Số dư tại 01/01/2018	29.999.420.000	7.661.818.764	(1.128.947.264)	10.834.084.677	4.756.912.057
Tăng trong kỳ	29.950.200.000	11.203.975.000	-	240.984.000	1.729.944.777
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	3.105.308.000
Số dư tại 31/12/2018	59.949.620.000	18.865.793.764	(1.128.947.264)	11.075.068.677	3.381.548.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.994.962	2.999.942
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.994.962	2.999.942
- Cổ phiếu phổ thông	5.994.962	2.999.942
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84.700	84.700
- Cổ phiếu phổ thông	84.700	84.700
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.910.262	2.915.242
- Cổ phiếu phổ thông	5.910.262	2.915.242
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 27/04/2018 đã quyết định trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 9% /vốn điều lệ (tương ứng 262.334 cổ phiếu). Công ty đã thực hiện chốt danh sách cổ đông hưởng quyền nhận cổ tức vào ngày 29/08/2018.

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	4.756.912.057	5.806.756.669
Lợi nhuận từ các đơn vị trực thuộc chuyển về	785.041.833	808.042.953
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	944.902.944	1.601.794.435
Phân phối lợi nhuận	3.105.308.000	3.459.682.000
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	3.105.308.000	3.459.682.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	240.984.000	335.970.000
- Trích quỹ KTPL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	240.984.000	208.470.000
- Trả cổ tức bằng tiền	-	2.915.242.000
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	2.623.340.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	3.381.548.834	4.756.912.057

Lợi nhuận sau thuế năm 2017 được phân phối theo Nghị quyết số 10/NQ-ĐHĐCĐ-DICHA ngày 27/04/2018 của Đại hội đồng cổ đông.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu hoạt động xây lắp	167.197.916.602	152.082.723.748
Doanh thu chuyển quyền sử dụng đất	6.362.902.572	26.842.436.561
Cộng	173.560.819.174	178.925.160.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hoạt động xây lắp	158.359.424.271	144.016.331.985
Giá vốn hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	3.905.634.761	21.609.436.007
Cộng	162.265.059.032	165.625.767.992

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.343.273.859	2.142.729.752
Cộng	1.343.273.859	2.142.729.752

21. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	1.822.998.474	3.058.321.992
Cộng	1.822.998.474	3.058.321.992

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	950.855.698	1.025.289.108
Chi phí nhân viên quản lý	5.529.997.296	6.065.640.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	300.967.985	65.748.274
Thuế, phí và lệ phí	1.443.917.760	1.532.567.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268.631.718	271.649.781
Chi phí khác bằng tiền	1.018.453.498	1.295.659.504
Chi phí dự phòng	(24.222.000)	-
Cộng	9.488.601.955	10.256.554.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng thời với Báo cáo tài chính)

23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.366.774.349	1.961.565.612
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	929.535.037	851.991.461
- Điều chỉnh tăng (chi phí không được trừ)	929.535.037	851.991.461
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.296.309.386	2.813.557.073
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	421.871.405	359.771.177
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	421.871.405	359.771.177
+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh	459.261.877	562.711.415
+ Chi phí thuế TNDN tiền đặt cọc mua BĐS	(37.390.472)	(202.940.238)
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.546.127.763	119.272.093.798
Chi phí nhân công	30.272.681.759	29.916.280.767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	870.518.750	576.698.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.282.451.716	6.822.969.629
Chi phí khác bằng tiền	2.462.371.258	2.828.226.862
Cộng	200.434.151.246	159.416.269.726

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

26. Thông tin về các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc	941.360.000	1.038.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	412.000.000	426.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.

Chủ tịch HĐQT kiêm

Tổng Giám đốc



Trần Đình Lợi

Hội An, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Tâm

Người lập biểu

Võ Hồ Quỳnh Giao